

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÔNG PHÚ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
(đã được kiểm toán)

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN	
TP HỒ CHÍ MINH	
Số:	10307
Ngày:	30/12/15
Chuyển:	NC
Lưu hồ sơ số:	



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06-35
Bảng cân đối kế toán	06-08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11-35



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4403000069 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 8 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3800100376 ngày 06 tháng 11 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty: Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Gia Anh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Hải	Ủy viên
Bà Trần Thị Kim Thanh	Ủy viên
Ông Phạm Văn Hằng	Ủy viên
Ông Hồ Cường	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thanh Hải	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Luyện	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Bùi Thanh Tâm	Trưởng ban
Ông Huỳnh Minh Tâm	Thành viên
Ông Trần Vĩnh Tuấn	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

1105
II NH
IG TY
3 KIEM
AAS
N.T.P

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bình Phước, ngày 22 tháng 03 năm 2015

T.M. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Hải

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được lập ngày 22 tháng 03 năm 2015, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty Kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần với báo cáo tài chính riêng này tại ngày 24 tháng 03 năm 2014.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2015

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Giám đốc



Bùi Văn Thảo

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0522-13-002-1

Kiểm toán viên

A blue ink handwritten signature.

Trần Trung Hiếu

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2202-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	01/01/2014	
			31/12/2014	(Đã điều chỉnh)
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.009.474.518.473	1.184.798.182.102
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	583.339.601.847	736.656.143.436
111	1. Tiền		36.541.326.847	69.248.221.749
112	2. Các khoản tương đương tiền		546.798.275.000	667.407.921.687
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	295.484.211.500	244.350.874.269
121	1. Đầu tư ngắn hạn		295.484.211.500	244.350.874.269
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		30.738.863.768	46.735.023.096
131	1. Phải thu của khách hàng		16.849.301.172	15.170.910.927
132	2. Trả trước cho người bán		128.642.954	528.398.564
135	5. Các khoản phải thu khác	5	13.889.562.596	31.035.713.605
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(128.642.954)	-
140	IV. Hàng tồn kho	6	92.617.249.049	107.148.557.220
141	1. Hàng tồn kho		92.755.372.385	107.344.761.981
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(138.123.336)	(196.204.761)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		7.294.592.309	49.907.584.081
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		361.552.829	303.934.360
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7	4.142.734.033	47.529.452.445
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	8	2.790.305.447	2.074.197.276
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.384.447.365.661	1.332.146.833.688
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		11.709.695.318	18.275.702.384
218	4. Phải thu dài hạn khác	9	11.709.695.318	18.275.702.384
220	II. Tài sản cố định		546.556.682.195	541.648.202.457
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	404.856.991.487	406.832.350.141
222	- Nguyên giá		746.292.139.690	724.682.750.287
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(341.435.148.203)	(317.850.400.146)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	587.779.570	-
228	- Nguyên giá		590.000.000	-
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.220.430)	-
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	141.111.911.138	134.815.852.316
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	13	823.709.140.822	767.882.542.046
251	1. Đầu tư vào công ty con		686.084.000.000	611.684.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	16.000.000.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		178.614.691.590	173.302.109.090
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(40.989.550.768)	(33.103.567.044)
260	V. Tài sản dài hạn khác		2.471.847.326	4.340.386.801
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	2.221.847.326	4.090.386.801
268	3. Tài sản dài hạn khác		250.000.000	250.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.393.921.884.134	2.516.945.015.790

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		239.385.575.832	266.403.227.702
310	I. Nợ ngắn hạn		219.536.575.832	241.475.296.689
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	15	63.522.051.200	50.836.884.350
312	2. Phải trả người bán		184.717.512	877.483.288
313	3. Người mua trả tiền trước		-	268.130.366
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	6.458.432.823	1.649.216.724
315	5. Phải trả người lao động		75.293.131.755	134.088.659.120
316	6. Chi phí phải trả	17	122.986.708	232.388.205
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	18	11.566.680.515	19.512.463.525
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		62.388.575.319	34.010.071.111
330	II. Nợ dài hạn		19.849.000.000	24.927.931.013
334	4. Vay và nợ dài hạn	19	19.849.000.000	24.925.000.000
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30.2	-	2.931.013
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.154.536.308.302	2.250.541.788.088
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	2.154.536.308.302	2.250.541.788.088
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		430.000.000.000	430.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		147.271.822.000	147.271.822.000
414	4. Cổ phiếu quỹ		(126.980.054.347)	(40.164.299.748)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		779.770.211.328	719.899.494.089
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		208.317.028.496	208.317.028.496
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		716.157.300.825	785.217.743.251
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		<u>2.393.921.884.134</u>	<u>2.516.945.015.790</u>

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	31/12/2014	01/01/2014
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	32.830.912.800	38.866.754.499
4. Nợ khó đòi đã xử lý	1.080.946.000	1.080.946.000
5. Ngoại tệ các loại		
- USD	998.250,93	710.770,23

Người lập

Võ Duy Hương

Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Huy

Bình Phước, ngày 22 tháng 03 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2014

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	909.721.267.382	1.086.381.243.785
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	1.064.746.264	5.558.569.730
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	908.656.521.118	1.080.822.674.055
11	4. Giá vốn hàng bán	24	633.131.920.193	662.393.734.500
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		275.524.600.925	418.428.939.555
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	53.405.494.015	69.908.138.734
22	7. Chi phí tài chính	26	13.578.606.904	33.126.347.339
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		3.870.935.888	2.984.561.532
24	8. Chi phí bán hàng		15.042.708.495	14.335.188.519
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	44.712.087.199	49.363.381.956
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		255.596.692.342	391.512.160.475
31	11. Thu nhập khác	28	9.817.345.893	11.293.726.135
32	12. Chi phí khác	29	4.090.027.045	4.432.305.256
40	13. Lợi nhuận khác		5.727.318.848	6.861.420.879
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		261.324.011.190	398.373.581.354
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	39.856.197.018	36.807.835.194
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(2.931.013)	9.724.761
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>221.470.745.185</u>	<u>361.556.021.399</u>

Người lập

Võ Duy Hương

Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Huy

Bình Phước, ngày 22 tháng 03 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		931.840.116.332	1.147.203.846.838
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(347.965.331.056)	(120.499.105.596)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(351.001.068.431)	(388.863.862.981)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(3.824.933.847)	(5.395.399.149)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(8.071.636.340)	(8.000.000.000)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		50.582.136.340	35.829.089.141
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(74.227.646.095)	(142.046.191.870)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>197.331.636.903</i>	<i>518.228.376.383</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(43.483.959.482)	(38.177.123.178)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		488.400.000	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(525.194.833.100)	(628.598.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		480.345.707.369	555.320.015.981
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(79.018.500.000)	(109.406.043.151)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		7.518.179.200	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		57.249.917.678	69.317.242.833
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>(102.095.088.335)</i>	<i>(151.543.907.515)</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(86.815.754.599)	(40.164.299.748)
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		463.532.403.130	239.651.720.696
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(455.923.236.280)	(252.140.836.346)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(169.397.303.370)	(170.210.517.200)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(248.603.891.119)</i>	<i>(222.863.932.598)</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>		<i>(153.367.342.551)</i>	<i>143.820.536.270</i>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		736.656.143.436	592.843.697.517
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		50.800.962	(8.090.351)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	583.339.601.847	736.656.143.436

Người lập



Võ Duy Hương

Kế toán trưởng



Phạm Ngọc Huy

Bình Phước, ngày 22 tháng 03 năm 2015



Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

I. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4403000069 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 8 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3800100376 ngày 06 tháng 11 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty: Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Vốn điều lệ của Công ty là 430.000.000.000 đồng; tương đương 43.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Nông trường cao su An Bình	Xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
- Nông trường cao su Tân Lập	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
- Nông trường Cao su Thuận Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
- Nông trường Cao su Tân Lợi	Xã Tiến Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
- Nông trường Cao su Tân Hưng	Xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
- Nông trường Cao su Tân Thành	Xã Tân Thành, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
- XI nghiệp Chế biến mù Thuận Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
- XI nghiệp Vật tư Vận tải	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
- Nhà máy chế biến mù Tân Lập	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
- Bệnh viện Đa khoa Cao su Đồng Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

Hoạt động kinh doanh chính của các đơn vị trực thuộc là trồng, khai thác và chế biến mù cao su

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 13.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty gồm:

- Trồng và chế biến mù cao su;
- Thanh lý vườn cây cao su;
- Chăn nuôi gia cầm;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp dân dụng trong và ngoài khu công nghiệp; xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, kinh doanh địa ốc);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng (Trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, khai thác chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ rừng trồng);
- Sản xuất phân bón và hợp chất Ni to (Công nghiệp hóa chất phân bón);
- Chăn nuôi trâu bò;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Mua bán gỗ cao su)
- Khai thác gỗ (Khai thác gỗ cao su).
- Mua bán, xuất nhập khẩu mù cao su các loại.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Do ảnh hưởng của sức tiêu thụ cao su trên thị trường thế giới và giá đầu thế giới, giá mủ cao su trên thị trường thế giới giảm mạnh từ năm 2013 và cho đến năm 2014 vẫn chưa có dấu hiệu phục hồi, tỷ lệ giảm bình quân năm 2014 so với năm 2013 là 26,9%. Điều này dẫn tới doanh thu bán cao su thành phẩm giảm 19,93% so với năm trước, mặc dù doanh thu bán gỗ cây cao su tăng 36,09% nhưng do doanh thu bán cao su thành phẩm chiếm tỷ trọng lớn nên lãi gộp vẫn bị sụt giảm 33,63% so với năm trước.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng này kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

Khấu hao tài sản đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27 tháng 04 năm 2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc ban hành điều chỉnh khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm cụ thể:

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao theo %
- Năm thứ 1	2,50
- Năm thứ 2	2,80
- Năm thứ 3	3,50
- Năm thứ 4	4,40
- Năm thứ 5	4,80
- Năm thứ 6	5,40
- Năm thứ 7	5,40
- Năm thứ 8	5,10
- Năm thứ 9	5,10
- Năm thứ 10	5,00
- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 19	5,20
- Năm thứ 20	Giá trị còn lại

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

2.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.14 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.15 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Ưu đãi miễn giảm thuế

Công ty được hưởng ưu đãi đầu tư do là Cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư và thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn theo Nghị định 108/2006/NĐ-CP ngày 22/09/2006 của Chính Phủ.

Theo thông tư 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 của Bộ tài chính thì các ưu đãi của Công ty gồm:

- Hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 15% áp dụng trong 12 năm.
- Miễn thuế 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo.

Năm 2014 là năm thứ 5 Công ty được giảm 50% số thuế phải nộp với thuế suất áp dụng là 15%.

Mức giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất 22%.

2.18 . Các bên liên quan

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mỗi quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	394.895.500	2.481.000
Tiền gửi ngân hàng	36.146.431.347	69.245.740.749
Các khoản tương đương tiền	546.798.275.000	667.407.921.687
	<u>583.339.601.847</u>	<u>736.656.143.436</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	271.484.211.500	235.600.737.436
Cho vay ngắn hạn	24.000.000.000	8.750.136.833
	<u>295.484.211.500</u>	<u>244.350.874.269</u>

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	9.333.981.506	14.305.887.821
Phải thu về ứng vốn cho Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie	-	11.700.000.000
Phải thu bảo hiểm xã hội tỉnh Bình Phước	-	4.000.000.000
Phải thu Tập đoàn CNCS Việt Nam về ứng trước tiền cổ tức	3.311.516.570	-
Phải thu khác	1.244.064.520	1.029.825.784
	<u>13.889.562.596</u>	<u>31.035.713.605</u>

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.735.501.099	9.415.484.939
Công cụ, dụng cụ	2.693.814.127	2.037.240.256
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	18.246.454.031	24.480.119.599
Thành phẩm	42.999.063.690	69.760.604.478
Hàng gửi đi bán	21.080.539.438	1.651.312.709
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(138.123.336)	(196.204.761)
	92.617.249.049	107.148.557.220

7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Thuế Giá trị gia tăng	300.786.328	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	25.337.876.905
Thuế Thu nhập cá nhân	3.841.947.705	21.919.131.420
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	272.444.120
	4.142.734.033	47.529.452.445

8 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	2.790.305.447	2.074.197.276
	2.790.305.447	2.074.197.276

9 . PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Phải thu dự án trồng cao su theo chương trình xóa đói giảm nghèo của UBND tỉnh Bình Phước	8.909.695.318	14.062.041.084
Phải thu về ứng vốn dự án trồng cao su Công an huyện Đồng Phú	2.800.000.000	4.213.661.300
	11.709.695.318	18.275.702.384

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây cao su	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	164.095.782.718	66.392.038.691	50.270.616.485	6.532.050.437	437.392.261.956	724.682.750.287
Số tăng trong năm	13.581.515.644	2.628.117.732	9.356.792.494	373.274.660	22.534.141.172	48.473.841.702
- Mua sắm mới	-	2.628.117.732	9.356.792.494	373.274.660	-	12.358.184.886
- Đầu tư XDCB hoàn thành	13.581.515.644	-	-	-	22.534.141.172	36.115.656.816
Số giảm trong năm	-	-	(2.162.769.225)	(458.307.289)	(24.243.375.785)	(26.864.452.299)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.162.769.225)	(458.307.289)	(24.243.375.785)	(26.864.452.299)
Phần loại lại	(52.422.013)	-	(252.000.000)	-	304.422.013	-
Số dư cuối năm	177.624.876.349	69.020.156.423	57.212.639.754	6.447.017.808	435.987.449.356	746.292.139.690
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	98.601.985.978	57.242.465.297	30.541.328.840	4.241.174.414	127.223.445.617	317.850.400.146
Số tăng trong năm	12.174.541.549	3.176.914.136	4.629.149.352	756.022.643	14.932.218.601	35.668.846.281
- Khấu hao trong năm	12.174.541.549	3.176.914.136	4.629.149.352	756.022.643	14.932.218.601	35.668.846.281
Số giảm trong năm	-	-	(2.055.352.367)	(394.031.960)	(9.634.713.897)	(12.084.098.224)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.055.352.367)	(394.031.960)	(9.634.713.897)	(12.084.098.224)
Phần loại lại	394.246.832	-	(394.246.832)	-	-	-
Số dư cuối năm	111.170.774.359	60.419.379.433	32.720.878.993	4.603.165.097	132.520.950.321	341.435.148.203
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	65.493.796.740	9.149.573.394	19.729.287.645	2.290.876.023	310.168.816.339	406.832.350.141
Số dư cuối năm	66.454.101.990	8.600.776.990	24.491.760.761	1.843.852.711	303.466.499.035	404.856.991.487

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 214.065.502.500 VND
- Trong tổng giá trị khấu hao TSCĐ trong năm 2014 có khoản hao mòn TSCĐ phục vụ phúc lợi, số tiền 103.714.636 VND

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình tại ngày 31/12/2014 là phần mềm kế toán và quản lý nhân sự có nguyên giá 590.000.000 VND, giá trị hao mòn lũy kế tại ngày cuối năm là 2.220.430 VND. (số dư đầu năm là 0 VND).

12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công trình nông nghiệp	134.718.270.116	121.001.875.278
Vườn cây cao su tái canh năm 2007	-	7.155.869.280
Vườn cây cao su tái canh năm 2008	18.326.961.735	16.410.761.290
Vườn cây cao su tái canh năm 2009	20.980.022.148	18.931.868.454
Vườn cây cao su tái canh năm 2010	20.373.967.579	18.030.345.791
Vườn cây cao su tái canh năm 2011	11.935.054.467	10.353.006.514
Vườn cây cao su tái canh năm 2012	16.615.846.616	14.464.486.576
Vườn cây cao su tái canh năm 2013	18.405.568.362	13.618.492.183
Vườn cây cao su tái canh năm 2014	16.822.586.408	-
Vườn cây cao su trồng mới Tân Hưng 2007	-	11.274.723.441
Vườn cây cao su trồng mới Tân Hưng 2008	6.137.077.157	6.060.293.936
Vườn cây cao su trồng mới Tân Hưng 2009	5.097.711.314	4.678.553.483
Cây rừng trồng xen	23.474.330	23.474.330
Đầu tư Xây dựng cơ bản		
Xây dựng công trình giao thông	158.677.991	4.275.271.796
Công trình điện, nước	1.098.782.754	714.938.667
Công trình kiến trúc	488.254.047	-
Kiến thiết cơ bản khác	3.181.663.430	5.372.618.942
Lãi vay đầu tư dự án Cao su	1.466.262.800	3.156.147.633
Chi phí hệ thống thiết bị	-	295.000.000
	141.111.911.138	134.815.852.316

13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	686.084.000.000	611.684.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Đắk Nông	106.089.000.000	106.089.000.000
- Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Bắc Đồng Phú	40.800.000.000	30.600.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	133.995.000.000	117.995.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratic	379.200.000.000	357.000.000.000
- Công ty Cổ phần Gỗ Đồng Phú (*)	26.000.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	-	16.000.000.000
- Công ty Cổ phần Gỗ Đồng Phú (*)	-	16.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	178.614.691.590	173.302.109.090
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(40.989.550.768)	(33.103.567.044)
	823.709.140.822	767.882.542.046

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2014 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Đắk Nông	Tỉnh Đắk Nông	88,41%	88,41%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Bắc Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	51,00%	51,00%	Kinh doanh hạ tầng khu Công nghiệp
Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	74,57%	74,57%	Sản xuất nệm cao su
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie	Vương quốc Campuchia	54,09%	54,09%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su
Công ty Cổ phần Gỗ Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	52,00%	52,00%	Chế biến gỗ

(*) Theo Nghị quyết số 124/NQ-HĐQTCSĐP ngày 30 tháng 10 năm 2014, Hội đồng quản trị Công ty đã quyết nghị thông qua góp vốn điều lệ bổ sung vào Công ty Cổ phần gỗ Đồng Phú số tiền 10 tỷ VND. Theo đó, tỷ lệ sở hữu và quyền kiểm soát của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú tại Công ty này thay đổi lên 52% (tỷ lệ lợi ích và quyền kiểm soát tại ngày 31/12/2013 là 40%).

Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Đầu tư cổ phiếu	3.316.600.000	8.084.066.000
- Công ty Cổ phần Gỗ Thuận An	-	7.136.466.000
- Công ty Cổ phần KCN Hồ Nai	3.316.600.000	947.600.000
Tiền gửi có kỳ hạn	10.000.000.000	16.284.211.500
- Ngân hàng Agribank CN Sài Gòn	-	6.284.211.500
- Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Bình Phước	10.000.000.000	10.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	165.298.091.590	148.933.831.590
- Góp vốn vào Công ty CP TM Dịch vụ Du lịch Cao su (*)	21.114.760.000	23.000.000.000
- Góp vốn vào Công ty Cổ phần Thể Thao Phú Riêng	1.500.000.000	1.500.000.000
- Góp vốn vào Công ty CP Cao su Sa Thầy (**)	50.600.000.000	40.000.000.000
- Góp vốn vào Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lào Cai (**)	23.192.250.000	15.542.750.000
- Góp vốn vào Công ty TNHH Đầu tư Cơ sở Hạ Tầng VRG	43.493.072.157	43.493.072.157
- Khu tái định cư Phước Ytnh	3.005.188.988	3.005.188.988
- Trạm trộn Bê tông	450.000.000	450.000.000
- Công ty Cổ phần Kinh doanh BOT đường DT741	10.000.000.000	10.000.000.000
- Công ty Cổ phần Du lịch Cao su Hàm Rồng (**)	11.942.820.445	11.942.820.445
	178.614.691.590	173.302.109.090

(*) Trong năm 2014, Công ty đã chuyển nhượng 188.524 cổ phần cho Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Du lịch Cao su với giá chuyển nhượng 10.000 đồng/cổ phiếu.

(**) Các công ty đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản.

Dự phòng giảm giá đối với khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Tỷ lệ sở hữu (1)	Vốn CSH	Giá trị đầu tư (3)	Dự phòng
		theo BCTC tại ngày cuối năm (2)		tồn thất (4) = (2) x (1)-(3)
Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	76,83%	162.395.927.916	133.995.000.000	(9.220.795.384)
Công ty CP TM DV & Du lịch Cao su	5,39%	70.455.582.182	21.114.760.000	(17.319.728.065)
Công ty Cổ phần Gỗ Đồng Phú	52,00%	22.213.409.001	26.000.000.000	(14.449.027.319)
				(40.989.550.768)

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	4.090.386.801	1.964.962.611
Số tăng trong năm	881.322.362	3.943.429.889
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(2.749.861.837)	(1.818.005.699)
Số dư cuối năm	2.221.847.326	4.090.386.801
Trong đó, chi tiết số dư cuối năm bao gồm:		
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.221.847.326	2.034.437.424
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	2.055.949.377
	2.221.847.326	4.090.386.801

15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	58.446.051.200	45.760.884.350
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bình Phước ⁽¹⁾	23.446.051.200	37.743.423.350
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Phước ⁽²⁾	35.000.000.000	8.017.461.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	5.076.000.000	5.076.000.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Bình Phước (Chi tiết xem Thuyết minh số 19)	5.076.000.000	5.076.000.000
	63.522.051.200	50.836.884.350

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

⁽¹⁾ Hợp đồng tín dụng số 14420024/2014-HĐTDHM/NHCT504-CTYDONGPHU ngày 03/12/2014 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 150.000.0000.000 VND;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 4 tháng kể từ ngày nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: 4,5%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

⁽²⁾ Hợp đồng tín dụng số 05/2014/853288/HĐTD ngày 09/07/2014 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 150.000.0000.000 VND;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 4 tháng kể từ ngày nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: 4,5%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	1.649.216.724
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	6.446.683.773	-
Thuế Tài nguyên	11.749.050	-
	<u>6.458.432.823</u>	<u>1.649.216.724</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	122.986.708	76.984.667
Chi phí bảo hiểm xuất khẩu	-	74.403.538
Chi phí phải trả khác	-	81.000.000
	<u>122.986.708</u>	<u>232.388.205</u>

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	51.416.246	1.792.578.137
Phải trả Công ty mua bán nợ về thanh lý vườn cây	4.071.198.540	4.071.198.540
Cổ tức phải trả	222.028.500	2.121.470.300
Phải trả về quỹ bảo hiểm xuất khẩu cao su	-	403.797.355
Phải trả CBCNV tiền thu hộ mua đất tái định cư	1.599.945.000	1.599.945.000
Phải trả về thu mua mủ cao su tiểu điền tại các nông trường	4.628.191.143	6.201.983.642
Phải trả Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú về trả trước tiền đền bù cây cao su	-	1.701.839.205
Phải trả, phải nộp khác	993.901.086	1.619.651.346
	11.566.680.515	19.512.463.525

19 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn	19.849.000.000	24.925.000.000
- Vay ngân hàng Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Bình Phước (*)	19.849.000.000	24.925.000.000
	19.849.000.000	24.925.000.000

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn

(*) Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 09-2005/HĐTD ngày 17/11/2005 gồm các điều khoản chi tiết:

- Mục đích vay: Trồng mới, chăm sóc vườn cây cao su kiến thiết cơ bản;
- Thời hạn cho vay: 168 tháng;
- Lãi suất cho vay: 7,8%/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: tài sản hình thành từ dự án;
- Tại thời điểm 31/12/2014, số dư nợ gốc cuối năm là 24.925.000.000 VND, trong đó số phải trả trong năm tới là 5.076.000.000 đồng.

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Thống dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	
	VND	VND					VND	VND
Số dư đầu năm trước	430.000.000.000	147.271.822.000	-	-	623.262.476.892	159.655.659.163	802.053.630.985	2.162.243.589.040
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	361.556.021.399	361.556.021.399
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	96.637.017.197	48.661.369.333	(145.298.386.530)	(107.500.000.000)
Chi trả cổ tức năm trước:	-	-	-	-	-	-	(107.500.000.000)	(107.500.000.000)
Chi trả cổ tức từ lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	-	-	(64.500.000.000)	(64.500.000.000)
Tạm ứng cổ tức từ lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	-	-	(58.393.643.199)	(58.393.643.199)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	(40.164.299.748)	-	-	-	(40.164.299.748)
Điều chỉnh khác năm trước:	-	-	-	-	-	-	(2.699.879.404)	(2.699.879.404)
Số dư cuối năm trước	430.000.000.000	147.271.822.000	-	(40.164.299.748)	719.899.494.089	208.317.028.496	785.217.743.251	2.250.541.788.088
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	221.470.745.185	221.470.745.185
Trích lập các quỹ (*)	-	-	-	-	59.870.717.239	-	(59.870.717.239)	-
Chi trả cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	-	(103.999.160.000)	(103.999.160.000)
Tạm ứng cổ tức năm nay ⁽¹⁾	-	-	-	-	-	-	(60.187.185.000)	(60.187.185.000)
Mua cổ phiếu quỹ ⁽²⁾	-	-	-	(86.815.754.599)	-	-	-	(86.815.754.599)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(66.474.125.372)	(66.474.125.372)
Số dư cuối năm nay	430.000.000.000	147.271.822.000	-	(126.980.054.347)	779.770.211.328	208.317.028.496	716.157.300.825	2.154.536.308.302

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 số 35/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 04 năm 2014. Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận như sau

	Số tiền	
	Tỷ lệ %	VND
Tổng lợi nhuận phân phối	100%	332.370.626.860
Trích Quỹ đầu tư phát triển	10%	33.237.062.686
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20%	66.474.125.372
Chi trả cổ tức (tỷ lệ 40%/vốn điều lệ) (Tương ứng mỗi cổ phần nhận 4.000 VND)	51%	168.499.160.000
- Chia trong năm 2013 (mỗi cổ phần nhận 1.500 VND)	19%	64.500.000.000
- Chia trong năm 2014 (mỗi cổ phần nhận 2.500 VND)	31%	103.999.160.000

(*) Ngoài tỷ lệ phân phối 10% nêu trên, quỹ đầu tư phát triển được bổ sung 26.633.654.553 VND từ nguồn thuế TNDN được miễn giảm 2013

⁽¹⁾Theo Nghị quyết số 124/NQ-HĐQT ngày 30/10/2014, Hội đồng quản trị Công ty đã quyết nghị thông qua việc tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2014 là 15%/miền giá cổ phần đang lưu hành.

⁽²⁾Theo nghị quyết số 55/NQ-HĐQTSEDP ngày 03/07/2014, Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua kế hoạch đăng ký mua 2.000.000 Cổ phiếu quỹ, tại Nghị quyết số 77/NQ-HĐQT ngày 29/08/2014 đã thông qua phương án mua 2.000.000 Cổ phiếu quỹ. Theo báo cáo kết quả mua cổ phiếu quỹ tại Nghị quyết số 124/NQ-HĐQTSEDP ngày 30/10/2014, Công ty đã mua thành công số lượng 2.000.000 cổ phiếu quỹ với tổng chi phí mua 86.815 tỷ VND nâng tổng số lượng cổ phiếu quỹ tại ngày 31/12/2014 là 2.875.210 cổ phiếu.



b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ %	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	55,81%	240.000.000.000	55,81%	240.000.000.000
Cổ phiếu quỹ	6,69%	28.752.100.000	2,04%	8.752.100.000
Vốn góp của cổ đông khác	37,50%	161.247.900.000	42,15%	181.247.900.000
	100%	430.000.000.000	100%	430.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	430.000.000.000	430.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	430.000.000.000	430.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	103.999.160.000	107.500.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	60.187.185.000	64.500.000.000

d) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	43.000.000	43.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	43.000.000	43.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	2.875.210	875.210
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	40.124.790	42.124.790
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Quỹ đầu tư phát triển	779.770.211.328	719.899.494.089
Quỹ dự phòng tài chính	208.317.028.496	208.317.028.496
	988.087.239.824	928.216.522.585

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:
 - + Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh.
 - + Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu bán thành phẩm	792.562.579.094	994.104.316.834
Doanh thu cây cao su và mù tạt thu	114.098.725.554	82.395.437.671
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.059.962.734	9.881.489.280
	<u>909.721.267.382</u>	<u>1.086.381.243.785</u>

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thuế Xuất khẩu	1.064.746.264	5.558.569.730
	<u>1.064.746.264</u>	<u>5.558.569.730</u>

23 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	791.497.832.830	988.545.747.104
Doanh thu thuần bán cây cao su và mù tạt thu	114.098.725.554	82.395.437.671
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	3.059.962.734	9.881.489.280
	<u>908.656.521.118</u>	<u>1.080.822.674.055</u>

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	614.241.725.751	642.217.427.954
Giá vốn cây cao su và mù tạt thu	16.950.795.208	13.673.266.746
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.997.480.659	6.306.835.039
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(58.081.425)	196.204.761
	<u>633.131.920.193</u>	<u>662.393.734.500</u>

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	49.980.888.121	65.014.180.414
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.297.123.242	2.934.765.658
Lãi bán ngoại tệ	538.750.000	383.557.039
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	572.510.424	1.563.911.571
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	16.222.228	11.724.052
	53.405.494.015	69.908.138.734

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền vay	3.870.935.888	2.984.561.532
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư dài hạn	1.503.526.800	-
Lỗ bán ngoại tệ	170.510.000	271.491.255
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	147.650.492	282.018.308
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	7.885.983.724	29.588.276.244
	13.578.606.904	33.126.347.339

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	2.394.224.184	2.178.487.310
Chi phí nhân công	12.460.708.534	16.740.402.454
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.648.480.526	3.473.128.098
Thuế, phí, lệ phí	1.026.682.027	1.062.341.772
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.287.739.548	168.720.239
Chi phí khác bằng tiền	23.765.609.426	26.496.964.283
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	128.642.954	(756.662.200)
	44.712.087.199	49.363.381.956

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu nhập bán nước sinh hoạt	1.144.134.333	1.031.212.857
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	444.000.000	-
Thu nhập từ bồi thường	6.795.882.544	4.951.455.234
Thu nhập khác	1.433.329.016	5.311.058.044
	9.817.345.893	11.293.726.135

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí thanh lý tài sản	171.692.187	-
Chi nước sinh hoạt	1.017.212.878	1.002.657.312
Chi phí khác	2.901.121.980	3.429.647.944
	4.090.027.045	4.432.305.256

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	261.324.011.190	398.373.581.354
Các khoản điều chỉnh tăng	425.884.412	385.024.962
- Chi phí không hợp lý hợp lệ	92.884.412	385.024.962
- Lương thành viên HĐQT	333.000.000	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(2.313.345.470)	(2.946.489.710)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(2.297.123.242)	(2.934.765.658)
- CLTG	(16.222.228)	(11.724.052)
Thu nhập chịu thuế Thu nhập doanh nghiệp	259.436.550.132	395.812.116.606
- Thu nhập chịu thuế được hưởng ưu đãi, miễn giảm	118.757.544.905	355.115.394.041
- Thu nhập khác không được hưởng ưu đãi	140.679.005.227	40.696.722.565
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Thuế TNDN từ hoạt động SXKD được hưởng ưu đãi thuế suất 15%	17.813.631.736	53.267.309.106
- Thuế TNDN từ hoạt động khác áp dụng thuế suất 25%	-	10.174.180.641
- Thuế TNDN từ hoạt động khác áp dụng thuế suất 22%	30.949.381.150	-
- Thuế TNDN được miễn giảm 50%	(8.906.815.868)	(26.633.654.553)
	39.856.197.018	36.807.835.194
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	(899.959.801)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(25.337.876.905)	(53.245.752.298)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(8.071.636.340)	(8.000.000.000)
	6.446.683.773	(25.337.876.905)

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	223.731.617.552	240.312.301.099
Chi phí nhân công	291.705.808.477	326.607.665.829
Chi phí khấu hao tài sản cố định	35.567.352.075	36.084.201.694
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.252.857.397	19.295.752.476
Chi phí khác bằng tiền	65.714.200.242	62.468.738.437
	640.971.835.743	684.768.659.535

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	583.339.601.847	-	736.656.143.436	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	42.448.559.086	(128.642.954)	64.482.326.916	-
Đầu tư ngắn hạn	295.484.211.500	-	244.350.874.269	-
Đầu tư dài hạn	178.614.691.590	(17.319.728.065)	173.302.109.090	(20.327.335.899)
	1.099.887.064.023	(17.448.371.019)	1.218.791.453.711	(20.327.335.899)

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	83.371.051.200	75.761.884.350
Phải trả người bán, phải trả khác	11.751.398.027	20.389.946.813
Chi phí phải trả	122.986.708	232.388.205
	95.245.435.935	96.384.219.368

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	583.339.601.847	-	-	583.339.601.847
Phải thu khách hàng, phải thu khác	30.610.220.814	11.709.695.318	-	42.319.916.132
Đầu tư ngắn hạn	295.484.211.500	-	-	295.484.211.500
Đầu tư dài hạn	-	13.316.600.000	147.978.363.525	161.294.963.525
	<u>909.434.034.161</u>	<u>25.026.295.318</u>	<u>147.978.363.525</u>	<u>1.082.438.693.004</u>
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	736.656.143.436	-	-	736.656.143.436
Phải thu khách hàng, phải thu khác	46.206.624.532	18.275.702.384	-	64.482.326.916
Đầu tư ngắn hạn	244.350.874.269	-	-	244.350.874.269
Đầu tư dài hạn	-	24.368.277.500	128.606.495.691	152.974.773.191
	<u>1.027.213.642.237</u>	<u>42.643.979.884</u>	<u>128.606.495.691</u>	<u>1.198.464.117.812</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2014				
Vay và nợ	63.522.051.200	19.849.000.000	-	83.371.051.200
Phải trả người bán, phải trả khác	11.751.398.027	-	-	11.751.398.027
Chi phí phải trả	122.986.708	-	-	122.986.708
	75.396.435.935	19.849.000.000	-	95.245.435.935
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	50.836.884.350	24.925.000.000	-	75.761.884.350
Phải trả người bán, phải trả khác	20.389.946.813	-	-	20.389.946.813
Chi phí phải trả	232.388.205	-	-	232.388.205
	71.459.219.368	24.925.000.000	-	96.384.219.368

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐQTCSDP ngày 15/01/2015, Hội đồng quản trị Công ty đã quyết nghị chủ trương chào bán phần vốn góp của Công ty tại Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng VRG và thống nhất thoái dần vốn góp tại Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Du lịch Cao su. Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo khu vực địa lý

	Doanh thu xuất khẩu VND	Doanh thu bán nội địa VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	333.422.253.373	575.234.267.745	908.656.521.118
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	74.226.811.329	201.297.789.596	275.524.600.925
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	54.179.900.524
Tài sản không phân bổ	-	-	2.393.921.884.134
Tổng tài sản	-	-	2.393.921.884.134
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	239.385.575.832
Tổng nợ phải trả	-	-	239.385.575.832

Theo khu vực kinh doanh

Phần lớn hoạt động của Cty là sản xuất và phân phối sản phẩm cao su, do đó Công ty ko lập BC bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Góp vốn điều lệ			
- Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Bắc Đồng Phú	Công ty con	10.200.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Công ty con	16.000.000.000	16.000.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie	Công ty con	22.200.000.000	112.000.000.000
- Công ty Cổ phần Gỗ Đồng Phú	Công ty con	10.000.000.000	-
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ			
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Đắk Nông	Công ty con	-	2.417.378
- Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Bắc Đồng Phú	Công ty con	-	-
- Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Công ty con	10.473.660.000	18.211.509.750
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie	Công ty con	-	1.102.226.400
- Công ty Cổ phần Gỗ Đồng Phú	Công ty con	34.307.753.755	21.980.999.973
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ			
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	10.800.000	460.517.400
Ủy thác xuất khẩu			
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	63.887.491.535	38.399.601.582
Cho ứng vốn hoạt động			
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Đắk Nông	Công ty con	-	9.480.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Công ty con	-	11.900.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie	Công ty con	-	21.000.000.000
- Công ty Cổ phần Gỗ Đồng Phú	Công ty con	-	15.000.000.000
Chia cổ tức			
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	93.711.646.531	77.300.000.000
Lãi cho vay vốn, lãi chậm thanh toán			
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Đắk Nông	Công ty con	-	180.915.000
- Công ty Cổ phần gỗ Đồng Phú	Công ty con	-	1.649.666.667
Nhận cung cấp dịch vụ phụ thuộc			
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Đắk Nông	Công ty con	868.999.600	470.963.487
Nhận cổ tức			
- Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Bắc Đồng Phú	Công ty con	1.224.000.000	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2014	01/01/2014
		VND	VND
Phải thu khách hàng			
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	1.342.637.935	2.004.546.942
- Công ty Cổ phần gỗ Đồng Phú	Công ty con	2.912.997.188	-
Phải thu khác			
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie	Công ty con	-	11.700.000.000
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	3.311.516.570	-
Phải trả phải nộp khác			
- Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Bắc Đồng Phú	Công ty con	-	1.701.839.205
Cho vay			
- Công ty Cổ phần gỗ Đồng Phú	Công ty con	24.000.000.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
- Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng	3.526.850.673	3.931.140.785

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) kiểm toán.

Một số khoản mục được phân loại lại phù hợp để so sánh với số liệu năm nay

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
		VND	VND
Bảng cân đối kế toán			
Các khoản phải thu khác	135	31.035.713.605	61.967.384.909
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	47.529.452.445	34.873.483.525
Phải thu dài hạn khác	218	18.275.702.384	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	(2.931.013)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	2.931.013	-

Người lập

Huong

Võ Duy Hương

Kế toán trưởng

Huy

Phạm Ngọc Huy

Bình Phước, ngày 22 tháng 03 năm 2015



Tổng Giám đốc

Hai

Nguyễn Thanh Hải